

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/02/2021

V/v “ly hôn, nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phẩm

2. Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sỹ- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 88/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hà Thị H1** – sinh năm 1985

HKTT: Khu Q, xã T, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Anh **Phùng Văn T** – sinh năm 1983

HKTT: Khu Q, xã T, huyện T, tỉnh P.

Hiện anh T đang ở Malaysia.

(Chị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2020 và bản tự khai, nguyên đơn chị Hà Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phùng Văn T đăng ký kết hôn ngày 17/01/2002 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh P trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 anh T đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Năm 2013, anh T về nước được một tháng sau đó tiếp tục sang Malaysia làm ăn từ đó không còn liên lạc gì về cho chị. Từ thời điểm đó, chị cũng

về sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xã T, vợ chồng chính thức ly thân chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phùng Văn T.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Phùng Văn D, sinh ngày 07/6/2002. Từ năm 2014 đến nay cháu ở với mẹ. Khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Chị xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị H1 không biết địa chỉ cụ thể hiện nay của anh T nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Chị đề nghị Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ của anh T tại Malaysia qua bố đẻ và mẹ đẻ của anh Phùng Văn T là ông Phùng Văn H và bà Hà Thị P, đều có địa chỉ: Khu Q, xã T, huyện T, tỉnh P.

Tòa án nhân dân tỉnh P đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 01/2020/QĐ-UTTA ngày 05/11/2020 lấy lời khai của ông Phùng Văn H và bà Hà Thị P, anh Phùng Xuân H và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2020 và 25/11/2020, anh Phùng Xuân H trình bày:

Anh là Phùng Xuân H, sinh năm 1980, là anh trai ruột của anh Phùng Văn T. Do bố mẹ là ông Phùng Văn H và bà Hà Thị P đều đã già yếu và bị mắc bệnh trầm cảm tuổi già nên anh thay mặt bố mẹ làm việc với Tòa án. Anh T và Chị H1 kết hôn năm 2002 tại UBND xã T. Hai anh chị có 01 con chung là cháu Phùng Văn D sinh năm 2002, hiện đang đi làm thuê ở Bắc Ninh. Trong quá trình chung sống, anh T và Chị H1 không có mâu thuẫn gì. Anh không rõ về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp của anh T, chị H1. Anh T đi Malaysia từ năm 2011, có về nhà 01 lần rồi lại đi tiếp. Hiện anh T đang ở Malaysia nhưng anh không biết địa chỉ cụ thể của anh T và anh T cũng không còn liên lạc gì về với gia đình trong 02 năm trở lại đây. Anh T chỉ còn liên lạc về với con trai là cháu Phùng Văn D.

Ngày 27/11/2020, chị Hà Thị H1 có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P xác minh địa chỉ của anh Phùng Văn T qua cháu Phùng Văn D, hiện đang làm việc tại: cầu N, xã D, thị xã D, tỉnh H.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2020 và 11/01/2021 và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 05/01/2021, anh Phùng Văn D trình bày:

Anh là con chung của bố Phùng Văn T và mẹ Hà Thị H1. Trong quá trình chung sống, bố mẹ anh không có mâu thuẫn gì. Đến khi bố anh đi Malaysia lao động xuất khẩu thì bố mẹ anh có những mâu thuẫn do ở xa nhau, ít liên lạc, quan tâm đến nhau. Đến năm 2014, bố anh về Việt Nam một thời gian rồi lại đi Malaysia, kể từ đó bố mẹ anh không còn liên lạc gì với nhau, bố mẹ anh không còn tình cảm với nhau nữa. Bố anh hiện đang ở Malaysia, vẫn thường xuyên liên lạc với anh qua điện thoại. Anh chỉ biết bố anh đang ở Malaysia nhưng không biết địa chỉ cụ thể nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Anh đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án thay cho bố và thông báo cho bố biết nội dung của các văn bản. Bố anh đồng ý ly hôn với mẹ anh nhưng không thể về Việt Nam để giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc ly hôn là việc riêng của bố mẹ, anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ, ủy thác thu thập chứng cứ và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Tòa án cho chị Hà Thị H1 ly hôn anh Phùng Văn T. Về con chung: cháu Phùng Văn D, sinh ngày 07/6/2002 đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: không đặt ra giải quyết do Chị H1 xác định không có. Về án phí: chị Hà Thị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Hà Thị H1 có đơn xin ly hôn anh Phùng Văn T, chị cung cấp thông tin anh T có đăng ký HKTT: Khu Q, xã T, huyện T, tỉnh P hiện đang sống tại Malaysia. Theo Công văn số 20099/QLXNC-P5 ngày 04/11/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh: Phùng Văn T, sinh ngày 25/12/1983, đã xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh lần gần nhất ngày 13/02/2014, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Anh Phùng Văn T hiện đang sống tại Malaysia nhưng Chị H1 không cung cấp được địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành xác minh qua anh trai của anh T là anh Phùng Xuân H và con trai của anh T là anh Phùng Văn D. Anh H và anh D đều xác nhận anh T đang ở Malaysia, vẫn thường xuyên liên lạc với anh D nhưng anh D không biết địa chỉ cụ thể nên không cung cấp cho Tòa án được, anh D cũng đã thông báo cho anh T biết việc Tòa án đang tiến hành thủ tục giải quyết ly hôn theo đơn khởi kiện của chị H1. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Hà Thị H1 và anh Phùng Văn T đăng ký kết hôn ngày 17/01/2002 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh P là hôn nhân hợp pháp. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của Chị H1 thì sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2013, anh T đi lao động tại Malaysia về nhà được 01 tháng rồi lại đi, từ đó hai vợ chồng không còn liên lạc gì, chính thức ly thân và tình cảm vợ chồng không còn. Lời khai của Chị H1 phù hợp với lời khai của anh D về việc từ khi anh T đi Malaysia đến nay, vợ chồng ở xa không có điều kiện quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên phát sinh những mâu thuẫn và không còn tình cảm với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa Chị H1 và anh T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Chị H1 xin ly hôn anh T.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác nhận chị Hà Thị H1 và anh Phùng Văn T có 01 con chung là Phùng Văn D, sinh ngày 07/6/2002, hiện đang làm việc ở Hà Nam. Xét thấy Cháu D hiện đã thành niên, lao động tự túc được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên do hiện nay anh T không có mặt ở địa phương để có quan điểm về việc này nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Về công sức đóng góp: Chị H1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cần được xác nhận.

[3] Về án phí: Chị Hà Thị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 179, khoản 4 Điều 207, Điều 227, 228, 238, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hà Thị H1 được ly hôn anh Phùng Văn T.
2. Về con chung: Xác nhận chị Hà Thị H1 và anh Phùng Văn T có 01 con chung là Phùng Văn D, sinh ngày 07/6/2002. Cháu D hiện đã thành niên, lao động tự túc được nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Về công sức đóng góp: Xác nhận chị Hà Thị H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hà Thị H1 phải chịu 300.000đ (*Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận Chị H1 đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0004290 ngày 30/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh P.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Hà Thị H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, anh Phùng Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã T;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương